



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 18.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2019: 18.600.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.9711146 - 8213786
- Fax: (84) 24.9711404 – 8213786
- Website: www.bandotranhanh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CD-Rom giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 41 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Nam Phóng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Bà Đặng Thị Như | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Trà Giang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2016 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Điệp | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/01/2019 |
| • Ông Cao Văn Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/11/2018 |
| • Bà Đặng Thị Như | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 917/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh Ảnh Giáo dục

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25/07/2019 của Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh Ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 28 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.186.579.570	40.493.193.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.691.012.611	20.056.472.059
1. Tiền	111	5	4.191.012.611	10.556.472.059
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	7.500.000.000	9.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.246.601.026	11.057.195.466
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	30.349.331.103	11.254.250.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.000.000	15.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	260.498.199	201.379.557
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(378.228.276)	(413.434.542)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.035.672.667	5.300.832.036
1. Hàng tồn kho	141		7.751.917.979	8.192.030.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.716.245.312)	(2.891.198.030)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.293.266	78.694.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	213.293.266	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	78.694.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		939.322.867	1.021.679.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.594.116	131.107.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	59.594.116	131.107.072
- Nguyên giá	222		3.061.867.516	3.061.867.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.002.273.400)	(2.930.760.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	840.757.538	890.042.676
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(159.242.462)	(109.957.324)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.971.213	530.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	38.971.213	530.211
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.125.902.437	41.514.873.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.033.210.385	9.588.227.641
I. Nợ ngắn hạn	310		20.033.210.385	9.588.227.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.167.331.730	5.257.592.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.973.276	51.514.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.013.943.061	460.701.074
4. Phải trả người lao động	314		4.586.031.770	3.294.306.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.610.304.693	75.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	432.522.231	289.009.890
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.103.624	160.103.624
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.092.692.052	31.926.646.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	32.092.692.052	31.926.646.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.600.000.000	18.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	19	(726.105.307)	(726.105.307)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	2.633.994.225	2.633.994.225
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	741.277.519	741.277.519
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	10.843.525.615	10.677.479.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	8.213.479.880	7.296.567.605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	2.630.045.735	3.380.912.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.125.902.437	41.514.873.958



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Nguyễn Trọng Bang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	39.318.591.520	34.462.321.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	176.876.006	206.019.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		39.141.715.514	34.256.302.469
4. Giá vốn hàng bán	11	22	26.801.653.281	24.605.168.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.340.062.233	9.651.133.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	306.814.077	303.949.379
7. Chi phí tài chính	22	24	49.285.138	40.157.034
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25a	6.002.787.908	4.436.771.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	3.291.922.459	3.118.763.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.302.880.805	2.359.390.851
11. Thu nhập khác	31	26	636.364	424.512
12. Chi phí khác	32	27	-	27.028.232
13. Lợi nhuận khác	40		636.364	(26.603.720)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.303.517.169	2.332.787.131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	673.471.434	589.126.597
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.630.045.735	1.743.660.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.494	991
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.494	991



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Nguyễn Trọng Bang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.303.517.169	2.332.787.131
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	71.512.956	103.511.688
- Các khoản dự phòng	03		(160.873.846)	532.527.773
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(306.814.077)	(303.949.379)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		2.907.342.202	2.664.877.213
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.077.554.171)	(17.720.780.167)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	440.112.087	(1.743.282.029)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.947.226.417	10.114.197.889
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(251.734.268)	(185.502.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(180.868.057)	(223.996.039)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.210.475.790)	(7.096.785.152)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;23	308.863.392	222.064.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		308.863.392	(3.777.935.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18;19c	(2.463.847.050)	(2.463.847.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.463.847.050)	(2.463.847.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.365.459.448)	(13.338.567.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5; 6	20.056.472.059	21.931.201.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5; 6	11.691.012.611	8.592.633.686



Giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Loan
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng
Đặng Thị Như

Người lập biểu
Nguyễn Trọng Bang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CD-Rom giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí tem chống lậu, bìa nhựa phân bổ theo số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 18 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ; 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD-Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	166.301.991	37.201.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.024.710.620	10.519.271.059
Cộng	4.191.012.611	10.556.472.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	7.500.000.000	9.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	9.500.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	4.921.745.705	843.056.837
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên	918.551.422	727.139.684
Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	5.518.744.080	2.118.611.956
Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	3.718.294.038	801.967.178
Các đối tượng khác	15.271.995.858	6.763.474.796
Cộng	30.349.331.103	11.254.250.451

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Học liệu	39.680.001	70.080.001
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	714.183.460	364.186.200
Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	5.518.744.080	2.118.611.956
Công ty Cổ phần Phát hành Sách giáo dục	873.903.110	353.758.270
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	1.222.574.400	-
Các đối tượng khác	2.038.055.660	1.029.963.040
Cộng	10.407.140.711	3.936.599.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

Ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	159.780.822	-	161.830.137	-
Phải thu thuế TNCN	15.717.377	-	39.549.420	-
Tạm ứng	85.000.000	-	-	-
Cộng	260.498.199	-	201.379.557	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	378.228.276	413.434.542
- Từ 3 năm trở lên	36.445.720	197.807.080
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	41.668.788	22.130.430
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	109.465.056	54.396.612
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	190.648.712	139.100.420
Cộng	378.228.276	413.434.542

11. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	286.358.829	-	394.506.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.932.225	-	101.885.137	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.945.452	-	3.759.360	-
Thành phẩm	4.640.298.884	985.832.951	3.537.197.035	1.076.723.447
Hàng hóa	2.743.382.589	1.730.412.361	4.154.682.534	1.814.474.583
Cộng	7.751.917.979	2.716.245.312	8.192.030.066	2.891.198.030

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 30/06/2019 là 1.909.006.939 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Bìa nhựa Atlat	186.900.000	-
Thẻ cào điện tử	4.315.912	-
Tem chống in lậu	8.065.233	-
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	14.012.121	-
Cộng	213.293.266	-

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	38.971.213	-
Tem chống in lậu	-	530.211
Cộng	38.971.213	530.211

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	342.503.748	2.486.967.700	232.396.068	3.061.867.516
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	342.503.748	2.486.967.700	232.396.068	3.061.867.516
Khấu hao				
Số đầu kỳ	342.503.748	2.355.860.628	232.396.068	2.930.760.444
Khấu hao trong kỳ	-	71.512.956	-	71.512.956
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	342.503.748	2.427.373.584	232.396.068	3.002.273.400
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	131.107.072	-	131.107.072
Số cuối kỳ	-	59.594.116	-	59.594.116

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 2.203.712.062 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019				
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Đang hoạt động	100.000	1.000.000.000	159.242.462	-	1.000.000.000	109.957.324
			1.000.000.000	159.242.462	-	1.000.000.000	109.957.324
Cộng			1.000.000.000	159.242.462	-	1.000.000.000	109.957.324

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản – TBGD Việt Nam chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Công ty trích lập dự phòng đầu tư này dựa trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của công ty CP Đầu tư Xuất bản – TBGD Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
XN Bản đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	2.478.785.792	480.124.107
Công ty TNHH In và TBGD Đông Á	2.546.396.648	2.502.771.248
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	588.648.677	1.155.589.087
Các đối tượng khác	2.553.500.613	1.119.108.086
Cộng	8.167.331.730	5.257.592.528

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	588.648.677	1.155.589.087
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	182.220.000	-
Các đối tượng khác	80.032.960	76.160.960
Cộng	850.901.637	1.231.750.047

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	72.758.053	60.253.587	12.504.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.720.667	673.471.434	180.868.057	603.324.044
Thuế thu nhập cá nhân	94.528.168	231.980.325	324.097.016	2.411.477
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	255.452.239	280.501.670	140.250.835	395.703.074
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	460.701.074	1.261.711.482	708.469.495	1.013.943.061

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí nâng cấp web công ty	-	30.000.000
Trích trước tiền nhuận bút tác giả, bản thảo phải trả	3.098.450.900	-
Trích trước tiền hoa hồng	1.755.659.429	-
Trích trước các chi phí khác	756.194.364	45.000.000
Cộng	5.610.304.693	75.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	205.994.260	182.958.388
Thù lao HĐQT, BKS	165.408.301	53.984.968
Thuế TNCN thu thừa	57.496.686	48.596.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.113.985	1.961.035
Phải trả khác	1.508.999	1.508.999
Cộng	432.522.231	289.009.890

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	9.760.567.605
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.380.912.275
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.464.000.000
Số dư tại 31/12/2018	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	10.677.479.880
Số dư tại 01/01/2019	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	10.677.479.880
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.630.045.735
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.464.000.000
Số dư tại 30/06/2019	18.600.000.000	(726.105.307)	2.633.994.225	741.277.519	10.843.525.615

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.760.000	1.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.677.479.880	9.760.567.605
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.630.045.735	3.380.912.275
Phân phối lợi nhuận	2.464.000.000	2.464.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	2.464.000.000	2.464.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Chia cổ tức	2.464.000.000	2.464.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	10.843.525.615	10.677.479.880

(*) Lợi nhuận năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/03/2019.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/03/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 14% vốn điều lệ (tương ứng 2.464.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2019.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán sách tham khảo	1.622.455	315.380
Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	27.020.472.903	24.252.614.051
Doanh thu phim, băng đĩa	2.997.600	2.933.400
Doanh thu thiết bị giáo dục	12.293.498.562	10.206.458.931
Cộng	39.318.591.520	34.462.321.762

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chiết khấu thương mại	-	1.239.000
Hàng bán bị trả lại	176.876.006	204.780.293
Cộng	176.876.006	206.019.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn sách tham khảo	1.360.655	157.253
Giá vốn bán đồ, tranh ảnh giáo dục	16.764.193.260	15.715.989.082
Giá vốn phim, băng đĩa	2.899.363	442.494
Giá vốn thiết bị giáo dục	10.208.152.721	8.717.709.355
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(174.952.718)	170.870.582
Cộng	26.801.653.281	24.605.168.766

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.814.077	303.949.379
Cộng	306.814.077	303.949.379

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	49.285.138	40.157.034
Cộng	49.285.138	40.157.034

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí vận chuyển bán hàng	389.724.700	234.761.695
Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.510.946.913	1.853.126.655
Chi phí thuê kho, phân bổ CCDC	621.601.818	574.761.818
Các khoản khác	2.480.514.477	1.774.121.036
Cộng	6.002.787.908	4.436.771.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.016.910.413	1.209.702.711
Chi phí thuê nhà	280.501.670	194.566.976
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(35.206.266)	321.500.157
Chi phí hội nghị khách hàng	287.116.406	342.507.195
Các khoản khác	742.600.236	1.050.486.954
Cộng	3.291.922.459	3.118.763.993

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	636.364	-
Các khoản khác	-	424.512
Cộng	636.364	424.512

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Phạt chậm nộp thuế	-	26.857.492
Các khoản khác	-	170.740
Cộng	-	27.028.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.303.517.169	2.332.787.131
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	63.840.000	93.728.232
- Điều chỉnh tăng	63.840.000	93.728.232
+ Chi phí không hợp lệ	-	27.028.232
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	63.840.000	66.700.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.367.357.169	2.426.515.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	673.471.434	589.126.597
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	673.471.434	485.303.073
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	103.823.524

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.045.635	1.743.660.534
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.630.045.635	1.743.660.534
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.760.000	1.760.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.494	991

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.105.195.299	1.681.337.880
Chi phí nhân công	5.929.659.726	4.341.599.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.512.956	103.511.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.974.054.892	16.557.193.176
Chi phí khác bằng tiền	1.230.357.637	1.551.599.510
Cộng	27.310.780.510	24.235.242.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh bản đồ, tranh ảnh và các sản phẩm giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá phí in ấn và giá nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu rủi ro về giá hàng hóa kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu và hàng hóa, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu, hàng hóa chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các công ty sách, các trường học, các Sở, phòng giáo dục đào tạo, các đơn vị thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.167.331.730	-	8.167.331.730
Chi phí phải trả	5.610.304.693	-	5.610.304.693
Phải trả khác	226.527.971	-	226.527.971
Cộng	14.004.164.394	-	14.004.164.394

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.257.592.528	-	5.257.592.528
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	106.051.502	-	106.051.502
Cộng	5.438.644.030	-	5.438.644.030

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh toán và tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.691.012.611	-	11.691.012.611
Phải thu khách hàng	29.971.102.827	-	29.971.102.827
Phải thu khác	175.498.199	-	175.498.199
Đầu tư tài chính	4.000.000.000	840.757.538	4.840.757.538
Cộng	45.837.613.637	840.757.538	46.678.371.175

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.056.472.059	-	20.056.472.059
Phải thu khách hàng	10.840.815.909	-	10.840.815.909
Phải thu khác	201.379.557	-	201.379.557
Đầu tư tài chính	4.000.000.000	890.042.676	4.890.042.676
Cộng	35.098.667.525	890.042.676	35.988.710.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội (đơn vị trực thuộc của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam)	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục VN tại TP.Cần Thơ (đơn vị trực thuộc của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam)	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Nhà xuất bản Giáo dục VN tại thành phố Cần Thơ	Bán bản đồ, tranh ảnh	-	836.041.600
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	Bán bản đồ, tranh ảnh	5.017.040.073	4.103.286.930
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Bán bản đồ, tranh ảnh	1.139.648.000	1.825.078.040
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí quản lý xuất bản	438.272.726	141.877.500
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Mua thiết bị Giáo dục	1.606.354.657	1.825.078.040

c. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị	91.600.000	90.100.000
Tiền lương Ban Giám đốc	552.878.613	246.690.187

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Nguyễn Trọng Bang

